

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681(Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký lần thứ 1 ngày 06/5/2005; thay đổi lần 2 ngày 05/4/2007; thay đổi lần 3 ngày 29/10/2008, thay đổi lần 4 ngày 14/10/2009, thay đổi lần thứ 5 ngày 12/10/2010 về vốn điều lệ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Viên	Chủ tịch
	Bà Phạm Thị Hương Lan	Ủy viên
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên
	Bà Bùi Kim Ngọc	Ủy viên
	Ông Nguyễn Mộng Lân	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Viên	Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Hương Lan	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Nguyễn Văn Viện

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Số. 180/2011/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng

Kính gửi:
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (CPA VIETNAM)
Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.
Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Đinh Văn Thắng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1147/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		195.308.658.665	178.089.605.200
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.153.139.853	5.339.001.970
1. Tiền	111	5.1	23.153.139.853	5.339.001.970
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.983.310.860	92.869.060.073
1. Phải thu khách hàng	131		90.508.043.448	88.666.076.479
2. Trả trước cho người bán	132		2.614.997.990	372.900.866
5 Các khoản phải thu khác	135	5.2	2.158.093.974	20.958.085.143
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(11.297.824.552)	(17.128.002.415)
IV- Hàng tồn kho	140		86.417.170.510	79.102.437.059
1. Hàng tồn kho	141	5.3	86.417.170.510	79.102.437.059
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.755.037.442	779.106.098
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		162.480.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	-	229.830.096
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.4	594.019.232	70.406.680
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	998.538.210	478.869.322
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		102.165.235.248	88.967.477.543
II Tài sản cố định	220		49.175.510.205	45.416.177.509
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	41.656.979.188	41.996.497.961
- Nguyên giá	222		77.646.956.120	72.583.092.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.989.976.932)	(30.586.594.119)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	5.7	385.180.500	385.180.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(385.180.500)	(385.180.500)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	7.518.531.017	3.419.679.548
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		52.693.602.000	43.229.704.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.9	10.221.000.000	9.180.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	35.406.330.000	28.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	10.466.272.000	8.949.704.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		296.123.043	321.596.034
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	296.123.043	321.596.034
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		297.473.893.913	267.057.082.743

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		168.919.878.595	155.381.141.724
I- Nợ ngắn hạn	310		157.992.119.252	137.399.446.341
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	106.665.997.469	91.255.939.347
2. Phải trả người bán	312		22.111.515.424	24.251.068.337
3. Người mua trả tiền trước	313		535.528.023	412.504.160
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	5.171.302.555	5.421.177.927
5. Phải trả người lao động	315		1.231.411.511	1.143.512.940
6. Chi phí phải trả	316	5.15	1.181.624.780	1.527.570.571
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	16.946.910.843	9.932.862.007
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.147.828.647	3.454.811.052
II- Nợ dài hạn	330		10.927.759.343	17.981.695.383
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.17	10.412.269.939	17.563.704.939
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	59.868.775
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		515.489.404	358.121.669
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		128.554.015.318	111.675.941.019
I- Vốn chủ sở hữu	410		128.554.015.318	111.675.941.019
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.18	68.439.160.000	59.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.18	11.742.888.000	11.742.888.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	5.18	7.250.586.886	7.250.586.886
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	5.18	852.798.138	(240.618.961)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.18	24.233.236.061	20.732.396.061
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.18	4.400.689.033	3.750.689.033
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.18	11.634.657.200	9.440.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		297.473.893.913	267.057.082.743

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2010	1/1/2010
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		3.751,51	2.780,08

Kế toán trưởng



Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Viện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	323.079.245.451	343.418.291.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	316.619.303	471.238.688
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		322.762.626.148	342.947.052.388
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	238.779.545.596	231.709.271.954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		83.983.080.552	111.237.780.434
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	5.670.974.033	5.008.404.229
7. Chi phí tài chính	22	5.22	18.074.688.813	21.336.046.604
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.836.663.449</i>	<i>11.265.191.867</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.23	27.719.028.676	25.172.174.018
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.24	8.743.642.379	26.982.231.203
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		35.116.694.717	42.755.732.838
11. Thu nhập khác	31	5.25	871.943.920	3.830.185.093
12. Chi phí khác	32	5.25	136.679.581	274.337.648
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		735.264.339	3.555.847.445
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		35.851.959.056	46.311.580.283
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	5.908.484.130	4.518.678.976
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	316.482.998
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		29.943.474.926	41.476.418.309
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	4.876	7.702

Kế toán trưởng



Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Viện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	MS TM	Năm 2010	Năm 2009
		VND	VND
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	35.851.959.056	46.311.580.283
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.868.014.059	6.766.084.666
- Các khoản dự phòng	03	(5.830.177.863)	20.037.484.462
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	431.085.000	408.254.793
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.188.733.542)	(5.008.404.229)
- Chi phí lãi vay	06	10.836.663.449	10.425.191.867
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	41.968.810.159	78.940.191.842
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.964.468.993	(19.805.011.073)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.314.733.451)	5.031.013.557
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.869.067.442	737.276.151
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(137.007.009)	382.610.866
- Tiền lãi vay đã trả	13	(11.454.144.442)	(9.834.889.213)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.572.974.425)	(263.236.403)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.840.044.898	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.675.208.106)	(3.288.083.095)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	33.488.324.059	51.899.872.632
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.533.071.078)	(13.596.337.386)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.466.898.000)	(15.300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.873.350.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	143.773.564	3.491.836.229
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(17.982.845.514)	(25.404.501.157)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	17.831.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	227.778.299.210	187.290.301.616
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(219.950.761.088)	(224.562.472.318)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.516.650.800)	(10.163.380.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	2.310.887.322	(29.604.550.702)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	17.816.365.867	(3.109.179.227)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	5.339.001.970	8.449.325.058
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	(2.227.984)	(1.143.861)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	23.153.139.853	5.339.001.970

Kế toán trưởng



Bùi Kim Ngọc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Viện



CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681(Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký lần thứ 1 ngày 06/5/2005; thay đổi lần 2 ngày 05/4/2007; thay đổi lần 3 ngày 29/10/2008, thay đổi lần 4 ngày 14/10/2009, thay đổi lần thứ 5 ngày 12/10/2010 về vốn điều lệ.

Tên giao dịch:	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG
Tên giao dịch tiếng Anh:	HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY
Vốn điều lệ:	68.439.160.000 đồng

Địa chỉ đăng ký: Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Số lao động bình quân: 256 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh sơn các loại;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất thông thường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất các loại sơn

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản tài sản có gốc ngoại tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi ngược lại vào năm sau.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tài sản dưới dạng ngoại tệ và công nợ ngắn hạn bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31/12 hàng năm. Năm 2009, 2010 Công ty xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009. Nếu xử lý chênh lệch theo hướng dẫn của VAS 10 thì kết quả kinh doanh năm 2009 của Công ty giảm lãi số tiền là 240.618.961 đồng, năm 2010 của Công ty tăng lãi 852.798.138 đồng.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trong năm 2010, Công ty đã thu hồi được một số khoản công nợ phải thu khó đòi đã được trích lập dự phòng năm 2008, do vậy, Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng tương ứng với số nợ thực tế thu được của các khoản công nợ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp tính giá thành giản đơn.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Thời gian khấu hao
(Năm)**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm Chi phí cấp chứng nhận ISO, phần mềm kế toán, quyền phát hành và Hệ thống quản lý môi trường.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp của tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm và Chi phí để có quyền sử dụng đất tại Xã An Đồng, huyện An Dương, Hải Phòng được phân bổ 36 năm, Chi phí để có quyền sử dụng đất tại số 12 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng được phân bổ trong 10 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm: Chi phí tiền bán quyền sử dụng công thức son hàng năm nhưng chưa trả, chi phí lãi vay phải trả và các chi phí khác.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi Đại hội cổ đông quyết định và theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Công ty có hai dự án đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất đã đi vào hoạt động. Trong đó Dự án đầu tư lắp đặt dây chuyền sơn tàu biển (Dự án 01) đi vào hoạt động từ năm 2008, dự án đầu tư lắp đặt dây chuyền sơn Coil (Dự án 02) đi vào hoạt động từ năm 2009. Căn cứ theo quy định, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo mức miễn 1 năm và giảm 2 năm tiếp theo phần thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại. Năm 2010 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần tăng thêm từ dự án 02, và năm thứ 2 giảm 50% dự án 01. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	249.341.002	901.055.165
Tiền gửi ngân hàng	22.903.798.851	4.437.946.805
Tổng	23.153.139.853	5.339.001.970

5.2. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
BHXH nộp thừa	79.196.502	-
Phải thu khác	2.078.897.472	20.958.085.143
<i>Phải thu lãi liên doanh</i>	<i>1.787.637.200</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu</i>	<i>-</i>	<i>15.853.338.621</i>
<i>Cục Hải Quan Hải Phòng</i>	<i>-</i>	<i>4.100.000.000</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>291.260.272</i>	<i>1.004.746.522</i>
Tổng	2.158.093.974	20.958.085.143

5.3. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	55.337.243.051	54.872.834.085
Công cụ, dụng cụ	2.053.833.641	2.116.662.128
Thành phẩm	28.884.332.337	19.814.639.893
Hàng hoá	141.761.481	-
Tổng	86.417.170.510	79.102.437.059

5.4. Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	-	229.830.096
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	593.303.886	67.691.680
Các khoản khác phải thu Nhà nước	715.346	2.715.000
Tổng	594.019.232	300.236.776

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác chủ yếu là các khoản tạm ứng

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Tài sản cố định hữu hình

Mẫu B09 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUYỄN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCB hữu hình khác	Tổng
Số dư tại 01/01/2010	22.586.501.758	38.862.977.949	6.402.991.131	4.386.333.286	344.287.956	72.583.092.080
Tăng trong năm	736.180.272	544.198.487	4.019.348.842	1.361.917.266	-	6.661.644.867
Mua trong năm	-	54.626.000	4.017.676.343	1.361.917.266	-	5.434.219.609
Đầu tư XD CB hoàn thành	736.180.272	489.572.487	1.672.499	-	-	1.227.425.258
Giảm trong năm	-	-	1.597.780.827	-	-	1.597.780.827
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.597.780.827	-	-	1.597.780.827
Số dư tại 31/12/2010	23.322.682.030	39.407.176.436	8.824.559.146	5.748.250.552	344.287.956	77.646.956.120
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2010	6.401.155.393	16.113.745.262	3.892.338.553	3.835.066.955	344.287.956	30.586.594.119
Tăng trong năm	1.830.461.464	3.899.062.551	855.062.772	283.427.272	-	6.868.014.059
Khấu hao trong năm	1.830.461.464	3.899.062.551	855.062.772	283.427.272	-	6.868.014.059
Giảm trong năm	-	-	1.464.631.246	-	-	1.464.631.246
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.464.631.246	-	-	1.464.631.246
Số dư tại 31/12/2010	8.231.616.857	20.012.807.813	3.282.770.079	4.118.494.227	344.287.956	35.989.976.932
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2010	16.185.346.365	22.749.232.687	2.510.652.578	551.266.331	-	41.996.497.961
Tại 31/12/2010	15.091.065.173	19.394.368.623	5.541.789.067	1.629.756.325	-	41.656.979.188

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.218.663.571 đồng

Handwritten signature and date: 12/12/2010

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.7. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2010	126.812.000	258.368.500	385.180.500
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	<u>126.812.000</u>	<u>258.368.500</u>	<u>385.180.500</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2010	126.812.000	258.368.500	385.180.500
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	<u>126.812.000</u>	<u>258.368.500</u>	<u>385.180.500</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2010	-	-	-
Tại 31/12/2010	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

5.8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tại ngày 1 tháng 1	3.419.679.548	3.484.301.184
Tăng	5.468.038.208	1.812.127.016
Kết chuyển tài sản cố định	1.227.425.258	1.872.880.635
Giảm khác	141.761.481	3.868.017
Tại ngày 31 tháng 12	<u>7.518.531.017</u>	<u>3.419.679.548</u>
Chi tiết công trình		
	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phần mềm quản trị CAD	517.412.000	-
Công trình Nhà An Đồng	1.180.486.651	60.000.000
Dự án Khu Công nghiệp Tràng Duệ	5.723.304.123	3.266.893.725
Dự án Sơn Coil	92.785.823	92.785.823
Dự án Trung tâm Thương mại	4.542.420	-
	<u>7.518.531.017</u>	<u>3.419.679.548</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.9. Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2	1.022.100	10.221.000.000	918.000	9.180.000.000

Thông tin chi tiết về Công ty con:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Vốn điều lệ (tr đồng)	Vốn đã góp (tr đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2	Hải Phòng	20.042	10.221	51%	Sản xuất các loại sơn

5.10. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam (*)	1.199.700	11.997.000.000	1.320.000	13.200.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	2.340.933	23.409.330.000	1.530.000	15.300.000.000
Tổng		35.406.330.000		28.500.000.000

(*): Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng sở hữu 8.155.000.000 đồng tương đương 22,66% , các cổ đông khác do Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng đại diện đứng tên sở hữu là 3.842.000.000 đồng tương đương 10,67%.

Trong năm 2010, Công ty Cổ phần Sơn Tàu biển Vinashin được đổi tên là Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam.

5.11. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH VICO	606.627,2	6.066.272.000	454.970,4	4.549.704.000
Công ty Cổ phần SIVICO	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Tôn mạ màu Việt Pháp	340.000	3.400.000.000	340.000	3.400.000.000
Tổng		10.466.272.000		8.949.704.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.12. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tại ngày đầu năm	321.596.034	704.206.900
Tăng	-	-
Phân bổ vào chi phí trong năm	25.472.991	382.610.866
Tại ngày 31 tháng 12	296.123.043	321.596.034
	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quyền sử dụng Đất tại 149/1THP 25 HCM	77.045.760	77.045.760
Quyền sử dụng Đất tại An Đồng	206.009.794	229.637.962
Quyền sử dụng đất tại Lạch Tray	13.067.489	14.912.312
Tổng	296.123.043	321.596.034

5.13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	99.083.477.469	84.008.381.533
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	71.710.794.307	50.003.314.357
Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	12.799.241.716	21.120.938.730
Vay cá nhân	14.573.441.446	12.884.128.446
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.582.520.000	7.247.557.814
Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	7.582.520.000	7.247.557.814
Tổng	106.665.997.469	91.255.939.347

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.172.267.773	585.944.382
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.788.290.756	4.452.781.051
Thuế thu nhập cá nhân	76.896.086	129.106.048
Các loại thuế khác	133.847.940	253.346.446
Tổng	5.171.302.555	5.421.177.927

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.15. Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí sử dụng bản quyền phải trả CMP	956.044.639	707.496.046
Chi phí lãi vay phải trả	139.988.478	757.469.471
Chi phí phải trả khác	85.591.663	62.605.054
Tổng	1.181.624.780	1.527.570.571

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	140.242.049	555.170.815
Bảo hiểm xã hội	-	15.613.827
Phải trả về cổ phần hóa	351.930.365	351.930.365
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.454.738.429	9.010.147.000
<i>Cổ tức phải trả các cổ đông</i>	<i>8.986.296.800</i>	<i>3.469.646.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>7.468.441.629</i>	<i>5.540.501.000</i>
Tổng	16.946.910.843	9.932.862.007

5.17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	10.412.269.939	17.563.704.939
Tổng	10.412.269.939	17.563.704.939

Khoản Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng trung hạn, với mục đích vay: Đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất sơn tàu biển, công trình biển và công nghiệp công suất 10.000 tấn/năm; thời hạn vay 60 tháng; Hạn mức tín dụng 27.000.000.000 đồng; lãi suất vay theo lãi suất Ngân hàng thông báo bằng văn bản từng thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SON HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.18. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận		Tổng
							chưa phân phối	sau thuế	
Số dư tại 01/01/2009	53.000.000.000	(88.112.000)	7.250.586.886	-	8.500.000.000	2.793.000.000	-	-	71.455.474.886
Tăng trong năm	6.000.000.000	11.831.000.000	-	-	12.232.396.061	957.689.033	41.476.418.309	41.476.418.309	72.497.503.403
Tăng vốn trong năm	6.000.000.000	11.831.000.000	-	-	-	-	-	-	17.831.000.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	41.476.418.309	41.476.418.309	41.476.418.309
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	12.232.396.061	957.689.033	-	-	13.190.085.094
Giảm trong năm	-	-	-	240.618.961	-	-	32.036.418.309	32.036.418.309	20.477.037.270
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	19.153.780.667	19.153.780.667	19.153.780.667
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	11.800.000.000	11.800.000.000	-
Đánh giá tỷ giá cuối kỳ	-	-	-	240.618.961	-	-	-	-	240.618.961
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	1.082.637.642	1.082.637.642	-
Số dư tại 31/12/2009	59.000.000.000	11.742.888.000	7.250.586.886	(240.618.961)	20.732.396.061	3.750.689.033	9.440.000.000	9.440.000.000	111.675.941.019
Số dư tại 01/01/2010	59.000.000.000	11.742.888.000	7.250.586.886	(240.618.961)	20.732.396.061	3.750.689.033	9.440.000.000	9.440.000.000	111.675.941.019
Tăng trong năm	9.439.160.000	-	-	1.143.982.929	3.500.840.000	650.000.000	30.003.343.701	44.737.326.630	44.737.326.630
Tăng vốn từ lợi nhuận	9.439.160.000	-	-	-	-	-	-	-	9.439.160.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	29.943.474.926	29.943.474.926	29.943.474.926
Đánh giá tỷ giá cuối kỳ	-	-	-	1.143.982.929	-	-	-	-	1.143.982.929
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.500.000.000	650.000.000	-	-	4.150.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	840.000	-	59.868.775	60.708.775	-
Giảm trong năm	-	-	-	50.565.830	-	-	27.808.686.501	27.808.686.501	27.859.252.331
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	9.439.160.000	9.439.160.000	9.439.160.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	18.368.686.501	18.368.686.501	18.368.686.501
Đánh giá tỷ giá cuối kỳ	-	-	-	50.565.830	-	-	-	-	50.565.830
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	840.000	840.000	-
Số dư tại 31/12/2010	68.439.160.000	11.742.888.000	7.250.586.886	852.798.138	24.233.236.061	4.400.689.033	11.634.057.200	11.634.057.200	128.554.015.318

Đơn vị tính: VND

MẪU B09 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	59.000.000.000	53.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	9.439.160.000	6.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	68.439.160.000	59.000.000.000
Cổ tức	8.897.090.800	11.800.000.000
Lợi nhuận phân phối các quỹ	9.471.595.701	20.236.418.309

Cổ tức: Trong năm 2010, Công ty có Nghị quyết Hội đồng Quản trị thông qua tạm ứng cổ tức năm 2010 với tỷ lệ tạm ứng 13%/mệnh giá cổ phiếu.

c. Cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đầu kỳ	5.900.000	5.300.000
Số lượng cổ phiếu phát hành trong kỳ	943.916	600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>943.916</i>	<i>600.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.843.916	5.900.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.843.916</i>	<i>5.900.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

5.19. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	323.079.245.451	343.418.291.076
Tổng	323.079.245.451	343.418.291.076
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	244.844.931	317.215.322
Hàng bán bị trả lại	71.774.372	154.023.366
Tổng	316.619.303	471.238.688
Doanh thu thuần	322.762.626.148	342.947.052.388

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

5.20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn bán hàng hóa	238.779.545.596	231.709.271.954
Tổng	238.779.545.596	231.709.271.954

5.21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	143.773.564	92.836.229
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.787.637.200	4.915.568.000
Lãi bán cổ phiếu đầu tư	870.350.000	-
Lãi từ khoản chi trả hộ	2.869.213.269	-
Tổng	5.670.974.033	5.008.404.229

5.22. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	10.836.663.449	11.265.191.867
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.892.237	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.236.133.127	6.670.854.737
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	3.400.000.000
Tổng	18.074.688.813	21.336.046.604

5.23. Chi phí bán hàng

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên	5.106.990.007	4.311.433.148
Chi phí nguyên vật liệu	12.497.991	5.220.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	285.158.950	188.099.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.462.405.502	15.678.606.203
Chi phí khác bằng tiền	5.851.976.226	4.988.815.172
Tổng	27.719.028.676	25.172.174.018

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên	8.123.250.741	6.022.614.964
Chi phí nguyên vật liệu	759.204.764	237.158.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	560.013.648	349.083.881
Thuế phí lệ phí	593.261.874	137.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.121.845.687	-
Chi phí khác bằng tiền	5.446.439.708	3.735.752.526
Chi phí dự phòng	(7.860.374.043)	16.637.484.462
Tổng	8.743.642.379	26.982.231.203

5.25. Lợi nhuận khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý vỏ phuy 200 lít	-	3.690.440.000
Chênh lệch xử lý kiểm kê	219.577.230	53.598.824
Thu thanh lý tài sản	650.909.090	-
Thu nhập khác	1.457.600	86.146.269
Tổng	871.943.920	3.830.185.093
Chi phí khác		
GTCL của Tài sản cố định	133.149.581	-
Chi phí khác	3.530.000	274.337.648
Tổng	136.679.581	274.337.648
Thu nhập khác thuần	735.264.339	3.555.847.445

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.851.959.056	46.311.580.283
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	4.102.098.172
- <i>Chi phí không hợp lý</i>	-	4.102.098.172
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	1.787.637.200	5.341.499.992
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá năm trước chuyển sang</i>	-	1.026.456.892
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	1.787.637.200	4.075.568.000
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2009</i>	-	239.475.100
Thu nhập chịu thuế TNDN	34.064.321.856	45.072.178.463
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.516.080.464	11.268.044.616
Thuế TNDN được ưu đãi do đầu tư mở rộng sản xuất Dự án 1	1.812.224.390	2.563.013.458
Thuế TNDN được ưu đãi do đầu tư mở rộng sản xuất Dự án 2	795.371.945	2.249.775.478
Ưu đãi 30% thuế TNDN của năm 2009	-	1.936.576.704
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.908.484.130	4.518.678.976

5.27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.536.678.333	197.351.752.496
Chi phí nhân công	22.919.181.543	18.671.848.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.868.014.059	6.766.084.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.255.801.529	15.678.606.203
Chi phí khác bằng tiền	12.684.367.503	13.700.372.370
Chi phí dự phòng	(7.860.374.043)	16.637.484.462
Tổng	241.403.668.924	268.806.149.024

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.851.959.056	46.311.580.283
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	4.102.098.172
- <i>Chi phí không hợp lý</i>	-	4.102.098.172
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	1.787.637.200	5.341.499.992
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá năm trước chuyển sang</i>	-	1.026.456.892
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	1.787.637.200	4.075.568.000
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2009</i>	-	239.475.100
Thu nhập chịu thuế TNDN	34.064.321.856	45.072.178.463
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.516.080.464	11.268.044.616
Thuế TNDN được ưu đãi do đầu tư mở rộng sản xuất Dự án 1	1.812.224.390	2.563.013.458
Thuế TNDN được ưu đãi do đầu tư mở rộng sản xuất Dự án 2	795.371.945	2.249.775.478
Ưu đãi 30% thuế TNDN của năm 2009	-	1.936.576.704
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.908.484.130	4.518.678.976

5.27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.536.678.333	197.351.752.496
Chi phí nhân công	22.919.181.543	18.671.848.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.868.014.059	6.766.084.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.255.801.529	15.678.606.203
Chi phí khác bằng tiền	12.684.367.503	13.700.372.370
Chi phí dự phòng	(7.860.374.043)	16.637.484.462
Tổng	241.403.668.924	268.806.149.024

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

5.28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	29.943.474.926	41.476.418.309
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	29.943.474.926	41.476.418.309
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.140.505	5.385.479
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.876	7.702

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2010
		VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương và Thù lao	2.437.285.205

Số dư với các bên liên quan

Số dư các bên liên quan	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2	9.333.903.626	5.005.736.269
Công ty TNHH Sivico	157.668.977	305.234.940
Công ty TNHH Vico	-	311.045
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	28.941.866.320	33.955.419.746
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2	613.260.000	459.000.000
Công ty TNHH Sivico	1.660.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Vico	606.627.200	-
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	407.750.000	-
Công ty CP Sơn và Bất động sản Á Châu	-	15.853.338.621
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2	-	13.869.524
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Vay Công ty CP Sơn và Bất động sản Á Châu	1.900.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		28.711.525.122	41.449.991.762
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2	Bán hàng hóa	11.652.888.139	8.439.473.828
Công ty TNHH Sivicco	Bán hàng hóa	322.189.251	665.018.616
Công ty TNHH Vico	Bán hàng hóa	8.201.580.510	1.837.119.571
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Bán hàng hóa	8.534.867.222	30.508.379.747
Mua hàng hóa, dịch vụ		13.427.290.634	14.272.684.688
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2		112.835.585	4.306.656.097
Công ty TNHH Vico		8.197.300.000	1.827.859.959
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam		5.117.155.049	8.138.168.632
Chia lãi Công ty con, liên doanh		1.787.637.200	4.915.568.000
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2		613.260.000	459.000.000
Công ty TNHH Sivicco		160.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Vico		606.627.200	1.516.568.000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam		407.750.000	2.640.000.000
Khoản cho vay			
Công ty TNHH Sivicco		1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu		-	15.853.338.621
Khoản vay			
Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu		1.900.000.000	-

6.2 Trình bày lại số dư đầu kỳ một số khoản mục trên Bảng Cân đối kế toán

Khoản mục	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2009	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2010
1. Vay và nợ ngắn hạn	78.371.810.901	91.255.939.347
<i>Do phân loại lại vay cá nhân</i>	-	12.884.128.446
2. Các khoản Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	22.745.416.453	9.932.862.007
<i>Nguyên nhân phân loại lại:</i>		
- Vay cá nhân	12.884.128.446	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	71.574.000
3. Chênh lệch đánh giá tài sản	71.574.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng



Bùi Kim Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Viện